

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHŨ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>694,628,683,738</b>	<b>639,365,035,600</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	94,776,709,048	100,572,076,603
111	1. Tiền		94,776,709,048	100,572,076,603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2,456,025,800	3,439,246,900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,629,719,850	7,570,896,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,173,694,050)	(4,131,649,100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228,572,923,204	192,185,214,134
131	1. Phải thu khách hàng		189,796,887,041	167,365,030,015
132	2. Trả trước cho người bán		48,466,467,488	33,439,063,740
135	3. Các khoản phải thu khác	5	628,080,207	977,497,979
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,318,511,532)	(9,596,377,600)
140	IV. Hàng tồn kho	6	339,487,809,620	316,698,078,065
141	1. Hàng tồn kho		339,710,160,199	316,932,561,644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(222,350,579)	(234,483,579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,335,216,066	26,470,419,898
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	5,892,510,759	5,992,104,830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,191,837,421	17,760,242,275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,402,869	1,885,533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3,249,465,017	2,716,187,260
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>308,793,672,353</b>	<b>281,046,425,273</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624,305,106	624,305,106
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	624,305,106	624,305,106
220	II. Tài sản cố định		295,133,347,254	266,433,833,730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	271,342,157,927	230,093,709,271
222	- Nguyên giá		559,804,578,655	463,225,261,537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288,462,420,728,00)	(233,131,552,266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8,391,084,303	9,420,479,603
228	- Nguyên giá		11,629,337,275	11,629,337,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,238,252,972)	(2,208,857,672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15,400,105,024	26,919,644,856
260	III. Tài sản dài hạn khác		11,619,144,784	12,267,887,065
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8,354,103,599	9,285,869,066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		142,595,687	153,010,895
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	3,122,445,498	2,829,007,104
269	IV. Lợi thế thương mại	15	1,416,875,209	1,720,399,372
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,003,422,356,091</b>	<b>920,411,460,873</b>

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>676,190,087,824</b>	<b>632,323,246,370</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>627,040,852,111</b>	<b>594,821,960,519</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	447,709,267,619	431,350,313,544
312	2. Phải trả người bán		66,762,819,252	75,345,926,914
313	3. Người mua trả tiền trước		24,145,158,376	17,928,536,527
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20,353,788,202	16,245,141,161
315	5. Phải trả người lao động		44,200,918,805	39,525,745,938
316	6. Chi phí phải trả	18	7,300,382,136	3,404,319,737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	4,423,835,021	4,916,818,202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12,144,682,700	6,105,158,496
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>49,149,235,713</b>	<b>37,501,285,851</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		258,255,474	299,783,664
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	48,890,980,239	37,201,502,187
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>314,829,270,743</b>	<b>276,957,156,975</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>314,829,270,743</b>	<b>276,957,156,975</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95,332,134,514	55,611,998,407
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,103,385	2,460,232,332
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		13,221,737,203	9,561,548,574
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82,061,959,789	89,411,041,810
439	<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ</b>		<b>12,402,997,524</b>	<b>11,131,057,528</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,003,422,356,091</b>	<b>920,411,460,873</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	365,663.70	737,105.12
- EUR	28,547.52	63,573.06

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND			
			Quý III năm 2014	9 tháng đầu năm 2014	Quý III năm 2013	9 tháng đầu năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	609,283,669,006	1,681,586,378,473	466,419,142,736	1,494,146,476,243
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,186,541,588	1,186,541,588	-	825,002,207
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		608,097,127,418	1,680,399,836,885	466,419,142,736	1,493,321,474,036
11	4. Giá vốn hàng bán	23	535,609,023,391	1,448,183,389,781	403,551,304,516	1,297,673,441,574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72,488,104,027	232,216,447,104	62,867,838,220	195,648,032,462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,350,071,569	2,499,565,219	483,887,269	2,714,732,773
22	7. Chi phí tài chính	25	6,254,909,252	22,168,174,920	4,144,745,099	15,913,647,581
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,264,675,037	19,790,533,160	3,876,723,202	12,152,876,737
24	8. Chi phí bán hàng	26	17,098,580,591	56,321,855,618	12,811,623,857	48,794,536,544
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16,765,829,119	47,880,771,768	14,500,576,861	41,351,290,987
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33,718,856,634	108,345,210,017	31,894,779,672	92,303,290,123
31	11. Thu nhập khác	28	2,323,246,616	6,989,591,914	1,205,463,801	3,682,180,217
32	12. Chi phí khác	29	460,196,883	1,692,303,910	162,906,805	808,323,164
40	13. Lợi nhuận khác		1,863,049,733	5,297,288,004	1,042,556,996	2,873,857,053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35,581,906,367	113,642,498,021	32,937,336,668	95,177,147,176
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	6,845,300,367	21,793,403,406	7,873,498,669	21,556,089,945
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	108,040,874	10,415,208	1,875,000	(45,769,989)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28,628,565,126	91,838,679,407	25,061,962,999	73,666,827,220
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2,562,843,463	6,496,147,088	2,237,209,346	6,853,939,735
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		26,065,721,663	85,342,532,319	22,824,753,653	66,812,887,485
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2,172	7,111	1,902	5,567

Người lập biểu

*Loan*  
 Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

*Đ.M.P.*  
 Đoàn Minh Pôn



LÊ VỸ

ngày 10 tháng 11 năm 2014  
 Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113,727,395,840	95,177,147,176
	2. Điều chỉnh cho các khoản		80,258,254,151	45,761,400,202
02	Khấu hao tài sản cố định		63,627,186,961	34,579,567,299
03	Các khoản dự phòng		(1,247,954,118)	250,750,682
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(54,780,879)	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,087,000,600)	(1,225,008,320)
06	Chi phí lãi vay		20,020,802,787	12,156,090,541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		193,985,649,991	140,938,547,378
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(45,968,960,569)	24,196,993,508
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(22,777,598,555)	(41,787,236,753)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		7,059,698,705	(43,759,758,955)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1,031,359,538	(4,084,628,584)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18,584,641,336)	(12,064,754,033)
14	Thuế TNDN đã nộp		(20,446,788,843)	(16,522,891,714)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,582,901,282	2,466,306,013
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16,565,053,049)	(10,369,901,675)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79,316,567,164	39,012,675,185
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(94,652,616,494)	(72,565,407,699)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2,004,989,826	259,588,348
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787,961,700
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3,700,000,000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		483,929,998	1,326,755,763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92,163,696,670)	(73,891,101,888)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	2,900,000,000
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,024,514,429,507	1,116,670,874,958
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(987,609,954,348)	(1,130,381,187,333)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,951,896,500)	(12,051,608,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,952,578,659	(22,861,920,375)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,894,550,847)	(57,740,347,078)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100,572,076,603	98,834,989,263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99,183,292	220,935,549
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>94,776,709,048</u>	<u>41,315,577,734</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Giám đốc



LÊ VĂN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không, trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk Lắk, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán SP đá

#### Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động, kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa trên đưng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 214/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình,



được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đã được xác định theo chí phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chí phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đến bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần số vốn phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp Thăng Long.

### 2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, gồm:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (HPCOM) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thời báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu; các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 1,17%.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trong yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.16. Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tại Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn trước đây Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bán giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe để đảm bảo cơ sở tính thuế theo luật thuế Giá trị Gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2014, Doanh thu của hoạt động bán xe này được ghi nhận tại thời điểm thực bán giao xe cho khách hàng theo cam kết tại các hợp đồng bán xe ô tô Toyota (phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán hiện hành). Do việc thay đổi cách thức ghi nhận này dẫn tới doanh thu và giá vốn của kỳ 6 tháng đầu năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 13.314.545.455 VND và 12.815.381.815 VND). Việc thay đổi này không ảnh hưởng tới nghĩa vụ thuế do Công ty vẫn thực hiện kê khai và nộp thuế Giá trị gia tăng và Thuế thu nhập doanh nghiệp đầy đủ theo các hóa đơn tài chính đã phát hành.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014, là năm thứ hai Xi nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thô mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2,003,115,012	6,029,176,473
Tiền gửi ngân hàng	92,773,594,036	94,542,900,130
	<b>94,776,709,048</b>	<b>100,572,076,603</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,629,719,850	7,570,896,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,173,694,050)	(4,131,649,100)
	<b>2,456,025,800</b>	<b>3,439,246,900</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>		4,629,719,850		7,570,896,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	60,002	729,530,000	31,411	729,530,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	32,351	3,450,189,850	96,654	6,391,366,000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		(2,173,694,050)		(4,131,649,100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(289,556,400)		(330,610,300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(1,884,137,650)		(3,801,038,800)
		<b>2,456,025,800</b>		<b>3,439,246,900</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	524,223,803	627,270,002
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	103,856,404	113,001,223
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovitbell	-	237,226,754
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85,841,818
- Phải thu Quân Khu 5	-	30,202,226
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ	945,880	111,123,836
- Phải thu các đối tượng khác	305,177,923	182,002,122
	<b>628,080,207</b>	<b>977,497,979</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8,216,319,771	16,121,653,621
Nguyên liệu, vật liệu	187,649,012,386	155,571,698,210
Công cụ, dụng cụ	369,748,819	100,121,558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98,570,514,366	62,384,108,387
Thành phẩm	818,345,395	11,069,076,004
Hàng hoá	44,086,219,462	71,685,903,864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(222,350,579)	(234,483,579)
	<b>339,487,809,620</b>	<b>316,698,078,065</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,992,104,830	2,838,640,680
Số tăng trong kỳ	63,744,833,010	44,579,790,651
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(63,844,427,081)	(42,914,164,598)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,892,510,759</b>	<b>4,504,266,733</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,379,841,321	555,365,470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,546,853,192	4,394,638,871
Chi phí tiền bảo hiểm	340,172,993	771,990,301
Chi phí thuê kho, phí hạ tầng Khu công nghiệp, tiền thuê đất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	625,643,253	270,110,188
	<b>5,892,510,759</b>	<b>5,992,104,830</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2,883,818,157	1,238,628,577
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365,646,860	1,477,558,683
	<b>3,249,465,017</b>	<b>2,716,187,260</b>

Công ty Cổ phần Phú Tài  
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi	624,305,106	624,305,106
	<u><u>624,305,106</u></u>	<u><u>624,305,106</u></u>



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	208,999,030,714	195,927,426,220	55,488,665,581	2,810,139,022	463,225,261,537
Số tăng trong kỳ	25,593,489,582	72,596,700,720	9,004,191,728	-	107,194,382,030
- Mua trong kỳ	-	72,596,700,720	9,004,191,728	-	81,600,892,448
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25,593,489,582	-	-	-	25,593,489,582
Số giảm trong kỳ	-	(8,365,011,999)	(2,250,052,913)	-	(10,615,064,912)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,365,011,999)	(2,250,052,913)	-	(10,615,064,912)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>234,592,520,296</b>	<b>260,159,114,941</b>	<b>62,242,804,396</b>	<b>2,810,139,022</b>	<b>559,804,578,655</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	71,499,529,841	125,832,820,859	33,298,839,054	2,500,362,512	233,131,552,266
Số tăng trong kỳ	17,413,499,211	36,334,797,800	8,794,158,607	80,801,036	62,623,256,654
- Khấu hao trong kỳ	17,413,499,211	36,334,797,800	8,794,158,607	80,801,036	62,623,256,654
Số giảm trong kỳ	-	(5,517,845,814)	(1,774,542,378)	-	(7,292,388,192)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,517,845,814)	(1,774,542,378)	-	(7,292,388,192)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88,913,029,052</b>	<b>156,649,772,845</b>	<b>40,318,455,283</b>	<b>2,581,163,548</b>	<b>288,462,420,728</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	137,499,500,873	70,094,605,361	22,189,826,527	309,776,510	230,093,709,271
Tại ngày cuối kỳ	145,679,491,244	103,509,342,096	21,924,349,113	228,975,474	271,342,157,927

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.449.004.457 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 182.367.514.311 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.579.902.319 VND.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>11,629,337,275</u>	<u>11,629,337,275</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2,208,857,672	2,208,857,672
Số tăng trong kỳ	1,029,395,300	1,029,395,300
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,029,395,300	1,029,395,300
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3,238,252,972</u>	<u>3,238,252,972</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9,420,479,603	9,420,479,603
Tại ngày cuối kỳ	<u>8,391,084,303</u>	<u>8,391,084,303</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	7,370,742,978	4,121,099,393
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	-	4,121,099,393
- Dự án đầu tư Văn phòng Xí nghiệp 380 <sup>(1)</sup>	167,442,699	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp Thăng Lợi <sup>(2)</sup>	7,203,300,279	-
Tại Xí nghiệp Toyota	776,972,727	-
- Xe ô tô	776,972,727	-
Tại Xí nghiệp 380	4,268,479,566	22,651,135,348
- Mặt bằng nhà máy	-	154,789,718
- Kho vật tư sửa chữa	414,538,201	-
- Xe nâng 4,5 tấn	-	268,181,818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2,716,808,789
- Máy cưa bố hiệu QSQJ (30 máy)	-	17,891,947,000
- Máy khoan	-	110,650,440
- Máy cắt hiệu Gifu	127,316,773	-
- Xe ô tô Camry	1,304,745,455	-
- Máy nén khí	-	430,993,958
- Máy cưa đá hiệu shengda	2,259,307,105	-
- Đồ bê tông đường nội bộ	162,572,032	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	1,077,763,625
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	2,577,948,940	-
- Chi phí đền bù GPMB Dự án mở rộng Xí nghiệp <sup>(3)</sup>	2,577,948,940	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	88,265,323	147,410,115
- Mở rộng nhà xưởng tại nhà máy An Phú <sup>(4)</sup>	-	84,118,040
- Xây dựng đường nội bộ mỏ Hòa Quang Bắc	88,265,323	19,095,502
- Nâng cấp nhà điều hành mỏ Cát (34 Tân Đà)	-	44,196,573
Tại Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	317,695,490	-
- Nhà làm việc	317,695,490	-
	<b>15,400,105,024</b>	<b>26,919,644,856</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9,285,869,066	4,836,425,150
Số tăng trong kỳ	6,081,163,280	9,278,806,234
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(7,012,928,747)	(5,893,567,779)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,354,103,599</b>	<b>8,221,663,605</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4,025,600,162	1,222,685,793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,526,885,568	4,897,423,401
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,501,382,921	2,726,881,512
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	129,613,996	274,135,709
Chi phí chờ phân bổ khác	170,620,952	164,742,651
	<b>8,354,103,599</b>	<b>9,285,869,066</b>

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ	3,122,445,498	2,829,007,104
	<b>3,122,445,498</b>	<b>2,829,007,104</b>

Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

**15. LỢI THẺ THƯƠNG MẠI**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,720,399,372	1,318,764,294
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(303,524,163)	(164,845,537)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,416,875,209</b>	<b>1,153,918,757</b>

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>433,812,733,823</b>	<b>404,808,281,424</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>433,812,733,823</i>	<i>400,518,775,377</i>
Vay ngắn hạn VND	150,673,838,513	262,038,543,211
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>(1)</sup>	132,295,190,000	99,495,978,449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>		12,081,851,730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>(3)</sup>		66,156,754,398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(4)</sup>	11,366,040,000	45,701,084,734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>(5)</sup>	7,012,608,513	38,602,873,900
Vay ngắn hạn USD	283,138,895,310	138,480,232,166
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>(1)</sup>	74,361,959,549	54,935,167,474
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>(5)</sup>	20,234,291,056	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>(3)</sup>	130,550,810,211	64,745,796,370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>(4)</sup>	55,560,301,704	17,853,669,321
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn		945,599,001
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài <sup>(6)</sup>	2,431,532,790	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>-</i>	<i>4,289,506,047</i>
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>(7)</sup>		4,289,506,047
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>5,599,000,000</b>	<b>8,855,000,000</b>
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi <sup>(8)</sup>	3,789,000,000	3,645,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty <sup>(11)</sup>	1,810,000,000	4,910,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt <sup>(12)</sup>		300,000,000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>8,297,533,796</b>	<b>17,687,032,120</b>
<i>Tại Công ty cổ phần Phú Tài</i>	<i>-</i>	<i>15,612,000,000</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài		5,092,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định		1,320,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài		9,200,000,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>7,997,533,796</i>	<i>2,075,032,120</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	7,997,533,796	2,075,032,120
<i>Tại Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt</i>	<i>300,000,000</i>	
	<b>447,709,267,619</b>	<b>431,350,313,544</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,951,204,646	519,246,510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,139,346,523	13,794,018,712
Thuế thu nhập cá nhân	252,246,003	150,121,539
Thuế tài nguyên	727,133,000	532,687,960
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	358,595,070	91,250,000
Các loại thuế khác	1,147,232,100	902,227,760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	778,030,860	255,588,680
	<b>20,353,788,202</b>	<b>16,245,141,161</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	384,577,731	607,376,883
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	866,900,152	60,658,200
Trích trước chi phí tiền điện	104,402,448	448,731,319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	753,292,830	1,483,092,635
Trích trước chi phí thuê đất	3,397,244,968	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	82,736,772	29,630,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	43,614,747	414,717,069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	170,042,320	194,459,822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152,050,909
Trích trước chi phí phục hồi môi trường	716,639,368	-
Chi phí phải trả khác	780,930,800	13,602,900
	<b>7,300,382,136</b>	<b>3,404,319,737</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	951,326,413	244,767,157
Bảo hiểm xã hội	730,016,271	555,048,966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,742,492,337	4,117,002,079
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	35,636,111	3,444,444
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	250,888,583	2,365,078,558
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	674,695,342	668,289,658
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	15,991,556	53,915,584
- <i>Quỹ hỗ trợ đời tư</i>	-	1,019,100
- <i>Tiền Đảng phí</i>	-	209,178,567
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	-	328,170,301
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu<sup>(1)</sup></i>	724,214,000	46,885,000
- <i>Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)</i>	304,440,139	156,316,335
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	62,634,797	57,401,998
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	673,991,809	227,302,534
	<b>4,423,835,021</b>	<b>4,916,818,202</b>

<sup>(1)</sup>Trong đó, bao gồm cổ tức mà Công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên chưa thanh toán cho các cổ đông thiểu số khác tại 30/09/2014 là 627.610.500 VND.

**20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	45,224,053,590	33,594,575,538
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>32,776,653,590</i>	<i>33,361,975,538</i>
Vay dài hạn VND	30,576,653,590	28,757,405,190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	14,472,108,760	17,972,108,760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>[2]</sup>	16,104,544,830	10,785,296,430
Vay dài hạn USD	2,200,000,000	4,604,570,348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	2,200,000,000	4,604,570,348
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>12,447,400,000</i>	<i>232,600,000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[4]</sup>	12,214,800,000	-
Vay dài hạn đối tượng khác	3,666,926,649	3,606,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota <sup>[5]</sup>	460,000,000	400,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5 <sup>[6]</sup>	3,206,926,649	3,206,926,649
	<b>48,890,980,239</b>	<b>37,201,502,187</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	tài chính	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	1,786,977,616	6,730,160,147	53,011,544,567	202,319,311,951
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	66,812,887,485	66,812,887,485
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Trích lập các quỹ	-	-	34,733,704,638	673,254,716	2,831,388,427	(38,238,347,781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,589,915,587)	(5,589,915,587)
Tăng khác	-	-	-	-	-	390,000	390,000
<b>Số dư cuối kỳ trước tại 31/12/2013</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>55,611,998,407</b>	<b>2,460,232,332</b>	<b>9,561,548,574</b>	<b>63,995,912,684</b>	<b>251,542,027,849</b>
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	2,460,232,332	9,561,548,574	89,411,041,810	276,957,156,975
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	85,342,532,319	85,342,532,319
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Trích lập các quỹ	-	-	39,720,136,107	1,840,871,053	3,660,188,629	(45,221,195,789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17,469,785,529)	(17,469,785,529)
Tăng khác	-	-	-	-	-	981,978	981,978
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>95,332,134,514</b>	<b>4,301,103,385</b>	<b>13,221,737,203</b>	<b>82,061,959,789</b>	<b>314,829,270,743</b>



Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ <sup>(1)</sup>	Tại Công ty con <sup>(2)</sup>	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,199,970,866	460,217,763	3,660,188,629
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1,840,871,053	1,840,871,053
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,502,714,736	967,070,793	17,469,785,529
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	39,633,676,461	86,459,646	39,720,136,107
Chia cổ tức	30,001,615,000	-	30,001,615,000

<sup>(1)</sup>Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

<sup>(2)</sup>Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các đối tượng khác	70,449,750,000	58.70%	70,449,750,000	58.70%
<b>Cộng</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>100.00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120,006,460,000	120,006,460,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,001,615,000	12,000,646,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,301,103,385	2,460,232,332
- Quỹ dự phòng tài chính	13,221,737,203	9,561,548,574
	<b>17,522,840,588</b>	<b>12,021,780,906</b>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,616,589,266,454	1,435,298,723,363
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	435,532,687,904	312,614,962,204
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	428,677,820,596	439,353,650,834
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	753,519,133,631	682,370,713,656
- Doanh thu bán hàng khác	(1,140,375,677)	959,396,669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,997,112,019	58,847,752,880
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	62,689,648,361	56,516,857,622
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,284,613,975	1,217,145,005
- Doanh thu dịch vụ khác	1,022,849,683	1,113,750,253
	<b>1,681,586,378,473</b>	<b>1,494,146,476,243</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1,394,352,625,623	1,251,298,374,406
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	307,193,294,287	218,706,761,192
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	357,510,489,460	373,484,142,438
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	727,755,378,271	656,744,156,102
- Giá vốn bán hàng khác	1,891,463,605	2,363,314,674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53,842,897,158	46,375,067,168
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	53,565,546,451	46,354,410,395
- Giá vốn dịch vụ khác	277,350,707	20,656,773
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,133,000)	-
	<b>1,448,183,389,781</b>	<b>1,297,673,441,574</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367,945,198	967,442,080
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	359,480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115,984,800	115,992,200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,940,580,665	1,499,693,839
Lãi bán hàng trả chậm	75,054,556	131,345,174
	<b>2,499,565,219</b>	<b>2,714,732,773</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,790,533,160	12,152,876,737
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	1,542,516,150	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,790,283,340	3,761,689,180
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1,957,955,050)	(919,800)
Chi phí tài chính khác	2,797,320	1,464
	<b>22,168,174,920</b>	<b>15,913,647,581</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,434,902,413	16,421,108,504
Chi phí nhân công	3,173,252,546	3,354,199,370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,239,587,902	278,098,018
Thuế, phí và lệ phí	5,131,575,812	4,224,850,251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,925,235,310	22,330,544,161
Chi phí khác bằng tiền	7,417,301,635	2,185,736,240
	<b>56,321,855,618</b>	<b>48,794,536,544</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,762,525,746	1,824,284,261
Chi phí nhân công	24,791,614,974	23,631,336,885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,610,829,485	2,146,582,867
Thuế, phí và lệ phí	1,203,514,038	1,414,942,865
Chi phí dự phòng	722,133,932	169,882,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,299,640,292	3,812,943,185
Chi phí khác bằng tiền	8,186,989,138	8,104,049,637
Lợi thế thương mại	303,524,163	247,268,305
	<b>47,880,771,768</b>	<b>41,351,290,987</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,802,023,545	259,588,348
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota <sup>(1)</sup>	3,600,048,385	3,236,085,162
Thu từ xử lý công nợ	196,919,807	17,752,868
Tiền hỗ trợ của Cara Four	125,675,588	-
Thu từ các dịch vụ khác	102,949,360	23,300,728
Thu nhập khác	161,975,229	145,453,111
	<b>6,989,591,914</b>	<b>3,682,180,217</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	984,895,711	108,650,355
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	599,569,602	646,379,299
Chi phí khác	107,838,597	53,293,510
	<b>1,692,303,910</b>	<b>808,323,164</b>

**30.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	20,259,343,749	19,696,935,787
Tại Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	1,531,098,922	1,859,154,158
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	2,960,735	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>21,793,403,406</b>	<b>21,556,089,945</b>

**30.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	142,595,687	153,010,895
	<b>142,595,687</b>	<b>153,010,895</b>
	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,415,208	(45,769,989)
	<b>10,415,208</b>	<b>(45,769,989)</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85,342,532,319	66,812,887,485
Các khoản điều chỉnh:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	85,342,532,319	66,812,887,485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	12,000,646
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7,111</b>	<b>5,567</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94,776,709,048	-	100,572,076,603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,049,272,354	(10,318,511,532)	168,966,833,100	(9,596,777,600)
Đầu tư ngắn hạn	4,629,719,850	(2,172,694,050)	7,570,896,000	(4,131,649,100)
	<b>290,455,701,252</b>	<b>(12,492,205,582)</b>	<b>277,109,805,703</b>	<b>(13,728,026,700)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	496,600,247,858	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	71,414,909,747	80,562,528,780
Chi phí phải trả	7,300,382,136	5,404,319,727
	<b>575,345,539,741</b>	<b>552,518,664,248</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 240/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94,776,709,048	-	-	94,776,709,048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,106,455,716	624,305,106	-	180,730,760,822
Đầu tư ngắn hạn	2,456,025,800	-	-	2,456,025,800
<b>Cộng</b>	<b>277,339,190,564</b>	<b>624,305,106</b>	<b>-</b>	<b>277,963,495,670</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,572,076,603	-	-	100,572,076,603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,746,150,394	624,305,106	-	159,370,455,500
Đầu tư ngắn hạn	3,439,246,900	-	-	3,439,246,900
<b>Cộng</b>	<b>262,757,473,897</b>	<b>624,305,106</b>	<b>-</b>	<b>263,381,779,003</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>				
Vay và nợ	447,709,267,619	48,890,980,239	-	496,600,247,858
Phải trả người bán, phải trả khác	71,186,654,273	258,255,474	-	71,444,909,747
Chi phí phải trả	7,300,382,136	-	-	7,300,382,136
	<b>526,196,304,028</b>	<b>49,149,235,713</b>	<b>-</b>	<b>575,345,539,741</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	431,350,313,544	37,201,502,187	-	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	80,262,745,116	299,783,664	-	80,562,528,780
Chi phí phải trả	3,404,319,737	-	-	3,404,319,737
	<b>515,017,378,397</b>	<b>37,501,285,851</b>	<b>-</b>	<b>552,518,664,248</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	365,646,860	1,474,558,683

Các khoản nêu trên là các khoản tiền đang nằm trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng với mục đích là để ký quỹ thực hiện các hợp đồng kinh tế.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	435,532,687,904	427,491,279,008	817,375,869,973	1,680,399,836,885	-	1,680,399,836,885
- Bán hàng nội địa	276,666,237,350	159,394,330,557	817,375,869,973	1,253,436,437,880	-	1,253,436,437,880
- Xuất khẩu	158,866,450,554	268,096,948,451	-	426,963,399,005	-	426,963,399,005
Giá vốn hàng bán	307,195,294,287	357,510,489,460	783,477,606,034	1,448,183,389,781	-	1,448,183,389,781
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>128,337,393,617</b>	<b>69,980,789,548</b>	<b>33,898,263,939</b>	<b>232,216,447,104</b>		<b>232,216,447,104</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	85,386,900,582	6,430,198,640	2,835,517,272	94,652,616,494	-	94,652,616,494
Tài sản bộ phận	467,396,147,267	864,535,499,028	160,334,466,314	1,492,266,112,609	(490,403,227,414)	1,001,862,885,195
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,559,470,896	-	1,559,470,896
<b>Tổng tài sản</b>	<b>467,396,147,267</b>	<b>864,535,499,028</b>	<b>160,334,466,314</b>	<b>1,493,825,583,505</b>	<b>(490,403,227,414)</b>	<b>1,003,422,356,091</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	348,971,807,570	707,287,041,354	110,334,466,314	1,166,593,315,238	(490,403,227,414)	676,190,087,824
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>348,971,807,570</b>	<b>707,287,041,354</b>	<b>110,334,466,314</b>	<b>1,166,593,315,238</b>	<b>(490,403,227,414)</b>	<b>676,190,087,824</b>

**Theo lĩnh vực địa lý**

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55,075,491,121	666,900,048,022	130,408,277,193	23,026,931,171	814,291,752,901	(9,302,663,523)	1,680,399,836,885
- Bán hàng nội địa	-	289,064,491,873	81,280,434,337	23,026,931,171	814,291,752,901	-	1,207,663,610,282
- Xuất khẩu	-	377,835,556,149	49,127,842,856	-	-	-	426,963,399,005
Tài sản bộ phận	54,300,572,195	1,182,110,560,492	100,709,703,567	14,255,164,508	160,334,466,314	(508,288,110,985)	1,003,422,356,091
Tổng chi phí mua TSCĐ	23,785,827,769	66,301,494,753	1,729,776,700	-	2,835,517,272	-	94,652,616,494

Lĩnh vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xi nghiệp của Công ty.

**36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu	9 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
<b>Trả cổ tức</b>			
Quản khu 5	Cổ đông lớn	4,025,365,000	1,610,146,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
Quản khu 5	Cổ đông lớn	-	30,202,226
<b>Phải trả</b>			
Quản khu 5	Cổ đông lớn	250,888,583	2,365,078,558

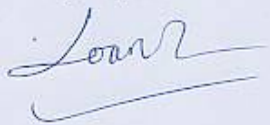
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu	9 tháng đầu	
	năm 2014	năm 2013	
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2,533,921,741	2,161,404,820	

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 11 năm 2014  
 Tổng Giám đốc




LÊ VỸ